

PTN/Số: HA.26.03974
 PYC.260515.10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CENTEKCO**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SÀI GÒN – CAM RANH**
 2038 Hùng Vương, Phường Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
- Loại mẫu: Không khí



Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.26.03974	Khu vực bên ngoài công trình	597379 1318118

- Ngày lấy mẫu: 15/05/2026 Thời gian thử nghiệm: 18/05/2026 - 28/05/2026
- Ngày trả kết quả: 28/05/2026
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	0 – 50°C
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	10 – 95 %RH
3	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018	30 – 130 dBA
4	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	60,0 µg/Nm ³
5	CO ^(*)	µg/Nm ³	HDNB 09	HDNB 09	5.600 µg/Nm ³
6	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	42,0 µg/Nm ³
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	30 µg/Nm ³

7. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số	
	Nhiệt độ	Độ ẩm
	°C	%
HA.26.03974	32,0	62,7

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.26.03974	61,7	0,11	KPH	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ	--	0,3	0,35	0,2	0,3

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

Phòng Thử Nghiệm

D. Phuong

ThS. Tạ Duy Phương



Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.26.03975

PYC.260515.10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CENTEKCO**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SÀI GÒN – CAM RANH**
2038 Hùng Vương, Phường Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.26.03975	Tại đầu ra HTXLNT	597296 1318189	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Ngà cặn

4. Ngày lấy mẫu: 15/05/2026

Thời gian thử nghiệm: 18/05/2026 - 28/05/2026

5. Ngày trả kết quả: 28/05/2026

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 1.999 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023	0,02 mg/L
8	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
9	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
10	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
11	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
12	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
13	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,04 mg/L
14	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

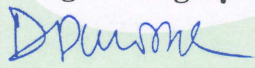
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.26.03975	
1.	pH ^(*) ^(a)	--	6,5	5 – 9
2.	TDS ^(*)	mg/L	456	1000
3.	TSS ^(*) ^(a)	mg/L	KPH	100
4.	BOD ₅ ^(*) ^(a)	mg/L	9	50
5.	COD ^(*) ^(a)	mg/L	25	--
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	1,04	10
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	5,32	50
8.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) ^(a)	mg/L	2,88	10
9.	Tổng Nito ^(*) ^(a)	mg/L	11,5	10
10.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	3,86	--
11.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) ^(a)	mg/L	KPH	4
12.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) ^(a)	mg/L	KPH	20
13.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	10
14.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	5000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phương
Giám Đốc Kỹ Thuật



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.26.03976

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2026

PYC.260515.10

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CENTEKCO**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SÀI GÒN – CAM RANH**
2038 Hùng Vương, Phường Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
- Loại mẫu: Nước biển

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.26.03976	Nước biển	1316994 598449	TCVN 5998 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 8880 – 2011	Trong nhiều căn li ti

4. Ngày lấy mẫu: 15/05/2026

Thời gian thử nghiệm: 18/05/2026 - 28/05/2026

5. Ngày trả kết quả: 28/05/2026

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F: 2023	0,02 mg/L
3	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
4	Tổng Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

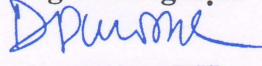
7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 10:2023/BTNMT vùng biển ven bờ
			HA.26.03976	
1.	pH ^(*)	--	8,1	6,5 - 8,5
2.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	<0,06	0,1
3.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*)	mg/L	KPH	5,0
4.	Tổng Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	KPH	1000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển

Phòng Thử Nghiệm
ThS. Tạ Duy Phương**Giám Đốc Kỹ Thuật**
Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu